

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Báo cáo tài chính

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019



Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

MỤC LỤC

	<i>Trang</i>
Thông tin chung	1
Báo cáo của Ban Tổng Giám đốc	2
Báo cáo kiểm toán độc lập	3 - 4
Bảng cân đối kế toán	5 - 6
Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	7
Báo cáo lưu chuyển tiền tệ	8 - 9
Thuyết minh báo cáo tài chính	10 - 31

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

THÔNG TIN CHUNG

CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5561/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Bắc Ninh và Campuchia.

HỘI ĐỒNG QUẢN TRỊ

Các thành viên của Hội đồng Quản trị trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Kim Thành	Chủ tịch	
Ông Trần Lệ Nguyên	Thành viên	
Ông Trần Quốc Nguyên	Thành viên	
Ông Nguyễn Quốc Bảo	Thành viên	
Bà Nguyễn Thị Thanh Vân	Thành viên	bổ nhiệm ngày 12 tháng 6 năm 2019

BAN KIỂM SOÁT

Các thành viên của Ban Kiểm soát trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Bà Nguyễn Thị Oanh	Trưởng ban
Bà Nguyễn Thị Trang	Thành viên
Bà Cao Hoài Thu	Thành viên

BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Các thành viên của Ban Tổng Giám đốc trong năm và vào ngày lập báo cáo này như sau:

Ông Trần Quốc Nguyên	Tổng Giám đốc
Bà Trần Thị Thùy Linh	Phó Tổng Giám đốc kiêm Giám đốc Tài chính

NGƯỜI ĐẠI DIỆN THEO PHÁP LUẬT

Người đại diện theo pháp luật của Công ty trong năm và vào ngày lập báo cáo này là Ông Trần Kim Thành.

Ông Trần Quốc Nguyên được ông Trần Kim Thành ủy quyền để ký báo cáo tài chính kèm theo cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019 theo Giấy Ủy quyền số 01/2011/CT-UQ ngày 1 tháng 9 năm 2011.

KIỂM TOÁN VIÊN

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam là công ty kiểm toán cho Công ty.

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

BÁO CÁO CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Ban Tổng Giám đốc Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") hân hạnh trình bày báo cáo này và báo cáo tài chính của Công ty cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019.

TRÁCH NHIỆM CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC ĐỐI VỚI BÁO CÁO TÀI CHÍNH

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo báo cáo tài chính cho từng năm tài chính phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ của Công ty trong năm. Trong quá trình lập báo cáo tài chính này, Ban Tổng Giám đốc cần phải:

- ▶ lựa chọn các chính sách kế toán thích hợp và áp dụng các chính sách này một cách nhất quán;
- ▶ thực hiện các đánh giá và ước tính một cách hợp lý và thận trọng;
- ▶ nêu rõ các chuẩn mực kế toán áp dụng cho Công ty có được tuân thủ hay không và tất cả những sai lệch trọng yếu so với những chuẩn mực này đã được trình bày và giải thích trong báo cáo tài chính; và
- ▶ lập báo cáo tài chính trên cơ sở nguyên tắc hoạt động liên tục trừ trường hợp không thể cho rằng Công ty sẽ tiếp tục hoạt động.

Ban Tổng Giám đốc chịu trách nhiệm đảm bảo việc các sổ sách kế toán thích hợp được lưu giữ để phản ánh tình hình tài chính của Công ty, với mức độ chính xác hợp lý, tại bất kỳ thời điểm nào và đảm bảo rằng các sổ sách kế toán tuân thủ với hệ thống kế toán đã được đăng ký. Ban Tổng Giám đốc cũng chịu trách nhiệm về việc quản lý các tài sản của Công ty và do đó phải thực hiện các biện pháp thích hợp để ngăn chặn và phát hiện các hành vi gian lận và những vi phạm khác.

Ban Tổng Giám đốc cam kết đã tuân thủ những yêu cầu nêu trên trong việc lập báo cáo tài chính kèm theo.

CÔNG BỐ CỦA BAN TỔNG GIÁM ĐỐC

Theo ý kiến của Ban Tổng Giám đốc, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Thay mặt Ban Tổng Giám đốc:



Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

Số tham chiếu: 60752642/21094968

BÁO CÁO KIỂM TOÁN ĐỘC LẬP

Kính gửi: Quý Cổ đông của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

Chúng tôi đã kiểm toán báo cáo tài chính kèm theo của Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty") được lập ngày 30 tháng 3 năm 2020 và được trình bày từ trang 5 đến trang 31, bao gồm bảng cân đối kế toán vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và báo cáo lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, và các thuyết minh báo cáo tài chính kèm theo.

Trách nhiệm của Ban Tổng Giám đốc

Ban Tổng Giám đốc Công ty chịu trách nhiệm về việc lập và trình bày trung thực và hợp lý báo cáo tài chính của Công ty theo các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính và chịu trách nhiệm về kiểm soát nội bộ mà Ban Tổng Giám đốc xác định là cần thiết để đảm bảo cho việc lập và trình bày báo cáo tài chính không có sai sót trọng yếu do gian lận hoặc nhầm lẫn.

Trách nhiệm của Kiểm toán viên

Trách nhiệm của chúng tôi là đưa ra ý kiến về báo cáo tài chính dựa trên kết quả của cuộc kiểm toán. Chúng tôi đã tiến hành kiểm toán theo các Chuẩn mực kiểm toán Việt Nam. Các chuẩn mực này yêu cầu chúng tôi tuân thủ chuẩn mực và các quy định về đạo đức nghề nghiệp, lập kế hoạch và thực hiện cuộc kiểm toán để đạt được sự đảm bảo hợp lý về việc liệu báo cáo tài chính của Công ty có còn sai sót trọng yếu hay không.

Công việc kiểm toán bao gồm thực hiện các thủ tục nhằm thu thập các bằng chứng kiểm toán về các số liệu và thuyết minh trên báo cáo tài chính. Các thủ tục kiểm toán được lựa chọn dựa trên xét đoán của kiểm toán viên, bao gồm đánh giá rủi ro có sai sót trọng yếu trong báo cáo tài chính do gian lận hoặc nhầm lẫn. Khi thực hiện đánh giá các rủi ro này, kiểm toán viên đã xem xét kiểm soát nội bộ của Công ty liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính trung thực, hợp lý nhằm thiết kế các thủ tục kiểm toán phù hợp với tình hình thực tế, tuy nhiên không nhằm mục đích đưa ra ý kiến về hiệu quả của kiểm soát nội bộ của Công ty. Công việc kiểm toán cũng bao gồm đánh giá tính thích hợp của các chính sách kế toán được áp dụng và tính hợp lý của các ước tính kế toán của Ban Tổng Giám đốc Công ty cũng như đánh giá việc trình bày tổng thể báo cáo tài chính.

Chúng tôi tin tưởng rằng các bằng chứng kiểm toán mà chúng tôi đã thu thập được là đầy đủ và thích hợp để làm cơ sở cho ý kiến kiểm toán của chúng tôi.

Ý kiến của Kiểm toán viên

Theo ý kiến của chúng tôi, báo cáo tài chính kèm theo đã phản ánh trung thực và hợp lý, trên các khía cạnh trọng yếu, tình hình tài chính của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019, cũng như kết quả hoạt động kinh doanh và tình hình lưu chuyển tiền tệ cho năm tài chính kết thúc cùng ngày, phù hợp với các Chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ kế toán doanh nghiệp Việt Nam và các quy định pháp lý có liên quan đến việc lập và trình bày báo cáo tài chính.

Công ty Trách nhiệm Hữu hạn Ernst & Young Việt Nam



Ernest Young Chin Kang
Phó Tổng Giám đốc
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 1891-2018-004-1



Đặng Minh Tài
Kiểm toán viên
Giấy CNĐKHN kiểm toán
Số: 2815-2019-004-1

Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam

Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	TÀI SẢN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
100	A. TÀI SẢN NGẮN HẠN		352.775.165.352	311.053.614.540
110	I. Tiền và các khoản tương đương tiền	4	109.164.327.113	45.117.382.622
111	1. Tiền		60.264.327.113	30.117.382.622
112	2. Các khoản tương đương tiền		48.900.000.000	15.000.000.000
130	II. Các khoản phải thu ngắn hạn	5	136.401.825.277	159.294.877.739
131	1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng		72.245.227.803	64.956.070.386
132	2. Trả trước cho người bán ngắn hạn		12.509.194.504	40.864.926.559
136	3. Phải thu ngắn hạn khác		51.647.402.970	53.473.880.794
140	III. Hàng tồn kho	6	100.753.989.852	98.836.258.364
141	1. Hàng tồn kho		103.176.808.476	99.397.607.695
149	2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho		(2.422.818.624)	(561.349.331)
150	IV. Tài sản ngắn hạn khác		6.455.023.110	7.805.095.815
151	1. Chi phí trả trước ngắn hạn	11	6.094.931.234	3.491.539.090
152	2. Thuế GTGT được khấu trừ		-	2.626.021.336
153	3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	14	360.091.876	1.687.535.389
200	B. TÀI SẢN DÀI HẠN		676.053.533.930	744.307.704.565
210	I. Phải thu dài hạn		556.542.650	5.661.937.801
216	1. Phải thu dài hạn khác	7	556.542.650	5.661.937.801
220	II. Tài sản cố định		580.581.412.655	634.009.899.168
221	1. Tài sản cố định hữu hình	8	576.357.314.466	628.460.579.483
222	Nguyên giá		965.366.916.880	956.700.093.814
223	Giá trị khấu hao lũy kế		(389.009.602.414)	(328.239.514.331)
227	2. Tài sản cố định vô hình	9	4.224.098.189	5.549.319.685
228	Nguyên giá		16.535.431.891	16.535.431.891
229	Giá trị hao mòn lũy kế		(12.311.333.702)	(10.986.112.206)
240	III. Tài sản dở dang dài hạn		9.293.333.373	18.836.488.688
242	1. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	10	9.293.333.373	18.836.488.688
260	IV. Tài sản dài hạn khác		85.622.245.252	85.799.378.908
261	1. Chi phí trả trước dài hạn	11	65.808.636.636	78.905.268.302
262	2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	27.3	19.813.608.616	6.894.110.606
270	TỔNG CỘNG TÀI SẢN		1.028.828.699.282	1.055.361.319.105

BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	NGUỒN VỐN	Thuyết minh	Số cuối năm	Số đầu năm
300	C. NỢ PHẢI TRẢ		356.259.150.244	375.678.486.224
310	I. Nợ ngắn hạn		310.370.476.090	268.243.721.209
311	1. Phải trả người bán ngắn hạn	12	32.006.855.569	58.936.661.636
312	2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	13	12.071.013.375	3.283.067.460
313	3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước	14	33.375.465.274	49.701.286
314	4. Phải trả người lao động		46.773.575.489	25.260.737.869
315	5. Chi phí phải trả ngắn hạn	15	75.709.045.132	31.916.321.865
319	6. Phải trả ngắn hạn khác	16	12.133.790.560	7.368.921.163
320	7. Vay ngắn hạn	17	84.195.462.962	136.857.309.930
321	8. Dự phòng phải trả ngắn hạn	19	8.162.376.598	-
322	9. Quỹ khen thưởng, phúc lợi		5.942.891.131	4.571.000.000
330	II. Nợ dài hạn		45.888.674.154	107.434.765.015
337	1. Phải trả dài hạn khác	16	37.540.864.230	31.435.852.336
338	2. Vay dài hạn	17	-	69.806.731.429
342	3. Dự phòng phải trả dài hạn	19	8.347.809.924	6.192.181.250
400	D. VỐN CHỦ SỞ HỮU		672.569.549.038	679.682.832.881
410	I. Vốn chủ sở hữu	18	672.569.549.038	679.682.832.881
411	1. Vốn cổ phần		560.000.000.000	560.000.000.000
411a	- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết		560.000.000.000	560.000.000.000
415	2. Cổ phiếu quỹ		(69.881.990.089)	-
418	3. Quỹ đầu tư phát triển		9.819.000.000	9.819.000.000
421	4. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối		172.632.539.127	109.863.832.881
421a	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối lũy kế đến cuối năm trước		108.491.941.750	82.426.010.259
421b	- Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối trong năm		64.140.597.377	27.437.822.622
440	TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN		1.028.828.699.282	1.055.361.319.105

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiểm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	1. Doanh thu bán hàng	20	1.432.485.086.970	1.283.238.089.767
02	2. Các khoản giảm trừ doanh thu	20	(49.405.909.825)	(25.424.473.548)
10	3. Doanh thu thuần từ bán hàng	20	1.383.079.177.145	1.257.813.616.219
11	4. Giá vốn hàng bán	21	(572.900.445.243)	(592.695.427.442)
20	5. Lợi nhuận gộp từ bán hàng		810.178.731.902	665.118.188.777
21	6. Doanh thu hoạt động tài chính		1.835.462.555	2.444.515.897
22	7. Chi phí tài chính	22	(9.056.813.396)	(19.676.587.402)
23	Trong đó: Chi phí lãi vay		(5.017.756.958)	(16.895.969.538)
25	8. Chi phí bán hàng	23	(528.278.339.260)	(544.027.600.187)
26	9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	24	(94.927.107.204)	(77.112.189.389)
30	10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh		179.751.934.597	26.746.327.696
31	11. Thu nhập khác	26	5.870.824.154	4.764.718.975
32	12. Chi phí khác		(273.526.073)	(44.314.613)
40	13. Lợi nhuận khác		5.597.298.081	4.720.404.362
50	14. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế		185.349.232.678	31.466.732.058
51	15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	27.1	(55.728.133.311)	(5.645.330.267)
52	16. Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	27.3	12.919.498.010	1.616.420.831
60	17. Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN		142.540.597.377	27.437.822.622
70	18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu	18.4	2.545	465
71	19. Lãi suy giảm trên cổ phiếu	18.4	2.545	465

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
01	I. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH		185.349.232.678	31.466.732.058
	Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế			
	<i>Điều chỉnh cho các khoản:</i>			
02	Khấu hao và hao mòn		80.045.247.355	78.839.514.604
03	Lập dự phòng		12.179.474.565	466.444.720
04	(Lãi) lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ		(4.115.407)	17.848.544
05	Lãi từ hoạt động đầu tư		(5.995.626.167)	(4.739.351.052)
06	Chi phí lãi vay	22	5.017.756.958	16.895.969.538
08	Lợi nhuận từ hoạt động kinh doanh trước thay đổi vốn lưu động		276.591.969.982	122.947.158.412
09	Giảm các khoản phải thu		28.734.906.357	103.470.803.226
10	(Tăng) giảm hàng tồn kho		(3.779.200.781)	10.648.725.438
11	Tăng (giảm) các khoản phải trả		59.530.708.241	(20.358.932.817)
12	Giảm chi phí trả trước		8.648.734.127	153.262.679
14	Tiền lãi vay đã trả		(5.097.357.129)	(18.533.584.979)
15	Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	14	(23.176.594.502)	(5.501.332.615)
20	Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh		341.453.166.295	192.826.099.344
	II. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG ĐẦU TƯ			
21	Tiền chi để mua sắm và xây dựng tài sản cố định		(20.831.660.498)	(46.774.199.812)
22	Tiền thu từ thanh lý tài sản cố định		12.385.898.593	5.346.872.435
24	Tiền thu hồi cho vay		-	80.000.000.000
27	Tiền thu lãi tiền gửi và cổ tức được chia		1.787.049.196	1.828.506.496
30	Lưu chuyển tiền thuần (sử dụng vào) từ hoạt động đầu tư		(6.658.712.709)	40.401.179.119
	III. LƯU CHUYỂN TIỀN TỪ HOẠT ĐỘNG TÀI CHÍNH			
32	Mua lại cổ phiếu đã phát hành		(69.881.990.089)	-
33	Tiền thu từ đi vay	17	146.539.915.234	258.194.871.472
34	Tiền chi trả nợ gốc vay	17	(269.008.493.631)	(375.909.900.826)
36	Cổ tức đã trả	18.2	(78.403.990.000)	(78.402.660.000)
40	Lưu chuyển tiền thuần sử dụng vào hoạt động tài chính		(270.754.558.486)	(196.117.689.354)

BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ (tiếp theo)
cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2019

VND

Mã số	CHỈ TIÊU	Thuyết minh	Năm nay	Năm trước
50	Lưu chuyển tiền và tương đương tiền thuần trong năm		64.039.895.100	37.109.589.109
60	Tiền và tương đương tiền đầu năm		45.117.382.622	8.000.838.515
61	Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ		7.049.391	6.954.998
70	Tiền và tương đương tiền cuối năm	4	109.164.327.113	45.117.382.622

Cao Thị Thanh Hồng
Người lập

Trần Thị Thùy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính

Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc



Ngày 30 tháng 3 năm 2020

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

1. THÔNG TIN CÔNG TY

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO ("Công ty"), trước đây là Công ty Trách nhiệm Hữu hạn KI DO, hiện là một công ty cổ phần được thành lập theo Luật Doanh nghiệp của Việt Nam theo Giấy Chứng nhận Đăng ký Kinh doanh ("GCNĐKKD") số 4103001557 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp ngày 14 tháng 4 năm 2003 và các GCNĐKKD điều chỉnh sau đó.

Cổ phiếu của Công ty được niêm yết tại Sở Giao dịch Chứng khoán Hà Nội theo Công văn số 5561/UBCK-GSĐC do Ủy ban Chứng khoán Nhà nước cấp ngày 16 tháng 8 năm 2017.

Vào ngày 30 tháng 9 năm 2016, Công ty đã nhận được GCNĐKKD điều chỉnh lần thứ 15 do Sở Kế hoạch và Đầu tư Thành phố Hồ Chí Minh cấp, cho phép Công ty chuyển đổi hình thức sở hữu doanh nghiệp thành công ty cổ phần. Theo đó, tên Công ty cũng được đổi thành Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO.

Hoạt động chính trong năm hiện tại của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống như kem ăn, sữa, các sản phẩm từ sữa, các loại đồ uống không cồn, nước khoáng và các loại thực phẩm đông lạnh.

Công ty có trụ sở và nhà máy đăng ký tại Lô A2-7, Đường số N4, Khu Công nghiệp Tây Bắc Củ Chi, Ấp Cây Sộp, Xã Tân An Hội, Huyện Củ Chi, Thành phố Hồ Chí Minh, Việt Nam. Ngoài ra, Công ty có hai chi nhánh tại Thành phố Hồ Chí Minh và bốn chi nhánh tại Thành phố Hà Nội, Thành phố Đà Nẵng, Tỉnh Bắc Ninh và Campuchia.

Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường của Công ty là 12 tháng.

Số lượng nhân viên của Công ty vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 là 1.327 (31 tháng 12 năm 2018: 1.308).

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY

2.1 Các chuẩn mực và Chế độ kế toán áp dụng

Báo cáo tài chính của Công ty được trình bày bằng đồng Việt Nam ("VND") và được lập theo Chế độ kế toán Doanh nghiệp Việt Nam và các Chuẩn mực Kế toán Việt Nam khác do Bộ Tài chính ban hành theo:

- ▶ Quyết định số 149/2001/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2001 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 1);
- ▶ Quyết định số 165/2002/QĐ-BTC ngày 31 tháng 12 năm 2002 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 2);
- ▶ Quyết định số 234/2003/QĐ-BTC ngày 30 tháng 12 năm 2003 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 3);
- ▶ Quyết định số 12/2005/QĐ-BTC ngày 15 tháng 2 năm 2005 về việc ban hành sáu Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 4); và
- ▶ Quyết định số 100/2005/QĐ-BTC ngày 28 tháng 12 năm 2005 về việc ban hành bốn Chuẩn mực kế toán Việt Nam (Đợt 5).

Theo đó, báo cáo tài chính được trình bày kèm theo và việc sử dụng báo cáo này không dành cho các đối tượng không được cung cấp các thông tin về các thủ tục và nguyên tắc và thông lệ kế toán tại Việt Nam và hơn nữa không được chủ định trình bày tình hình tài chính, kết quả hoạt động kinh doanh và lưu chuyển tiền tệ theo các nguyên tắc và thông lệ kế toán được chấp nhận rộng rãi ở các nước và lãnh thổ khác ngoài Việt Nam.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

2. CƠ SỞ TRÌNH BÀY (tiếp theo)

2.2 Hình thức sổ kế toán áp dụng

Hình thức sổ kế toán áp dụng của Công ty là Nhật ký Chung.

2.3 Kỳ kế toán năm

Kỳ kế toán năm của Công ty áp dụng cho việc lập báo cáo tài chính bắt đầu từ ngày 1 tháng 1 và kết thúc ngày 31 tháng 12.

2.4 Đơn vị tiền tệ trong kế toán

Báo cáo tài chính được lập bằng đơn vị tiền tệ trong kế toán của Công ty là VND.

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU

3.1 Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền và các khoản tương đương tiền bao gồm tiền mặt tại quỹ, tiền gửi ngân hàng, và các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn gốc không quá ba tháng, có tính thanh khoản cao, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành các lượng tiền xác định và không có nhiều rủi ro trong chuyển đổi thành tiền.

3.2 Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá thành để đưa mỗi sản phẩm đến vị trí, điều kiện hiện tại và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong điều kiện kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí bán hàng ước tính.

Công ty áp dụng phương pháp kê khai thường xuyên để hạch toán hàng tồn kho với giá trị được xác định như sau:

Nguyên vật liệu và hàng hóa	-	chi phí mua theo phương pháp bình quân gia quyền.
Thành phẩm	-	giá vốn nguyên vật liệu và nhân công trực tiếp cộng với chi phí sản xuất chung có liên quan được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường theo phương pháp bình quân gia quyền.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được trích lập cho phần giá trị dự kiến bị tổn thất do các khoản suy giảm trong giá trị (do giảm giá, hư hỏng, kém phẩm chất, lỗi thời v.v.) có thể xảy ra đối với hàng hóa tồn kho thuộc quyền sở hữu của Công ty dựa trên bằng chứng hợp lý về sự suy giảm giá trị tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Số tăng hoặc giảm khoản dự phòng giảm giá hàng tồn kho được hạch toán vào tài khoản giá vốn hàng bán trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.3 Các khoản phải thu

Các khoản phải thu được trình bày trên các báo cáo tài chính theo giá trị ghi sổ các khoản phải thu từ khách hàng và phải thu khác sau khi trừ các khoản dự phòng được lập cho các khoản phải thu khó đòi.

Dự phòng nợ phải thu khó đòi thể hiện phần giá trị của các khoản phải thu mà Công ty dự kiến không có khả năng thu hồi tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm. Tăng hoặc giảm số dư tài khoản dự phòng được hạch toán vào tài khoản chi phí quản lý doanh nghiệp trên báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.4 Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ đi giá trị khấu hao lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào hoạt động như dự kiến. Các chi phí mua sắm, nâng cấp và đổi mới tài sản cố định được ghi tăng nguyên giá của tài sản và chi phí bảo trì, sửa chữa được tính vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.5 Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được ghi nhận theo nguyên giá trừ đi giá trị hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm giá mua và những chi phí có liên quan trực tiếp đến việc đưa tài sản vào sử dụng như dự kiến. Các chi phí nâng cấp và đổi mới tài sản cố định vô hình được ghi tăng nguyên giá của tài sản và các chi phí khác được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh khi phát sinh.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, các khoản lãi hoặc lỗ phát sinh do thanh lý tài sản (là phần chênh lệch giữa tiền thu thuần từ việc bán tài sản với giá trị còn lại của tài sản) được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

3.6 Khấu hao và hao mòn

Khấu hao tài sản cố định hữu hình và hao mòn tài sản cố định vô hình được trích theo phương pháp đường thẳng trong suốt thời gian hữu dụng ước tính của các tài sản như sau:

Nhà cửa và vật kiến trúc	25 năm
Máy móc và thiết bị	5 - 12 năm
Phương tiện vận chuyển	4 - 9 năm
Thiết bị và dụng cụ quản lý	3 - 6 năm
Phần mềm	3 - 8 năm

3.7 Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang bao gồm tài sản cố định đang xây dựng và được ghi nhận theo giá gốc. Chi phí này bao gồm các chi phí về xây dựng, lắp đặt máy móc thiết bị và các chi phí trực tiếp khác. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang chỉ được tính khấu hao khi các tài sản này được hoàn thành và đưa vào sử dụng.

3.8 Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay của Công ty.

3.9 Chi phí trả trước

Chi phí trả trước bao gồm các chi phí trả trước ngắn hạn hoặc chi phí trả trước dài hạn trên bảng cân đối kế toán và được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước của chi phí tương ứng với các lợi ích kinh tế được tạo ra từ các chi phí này.

Tiền thuê đất trả trước

Tiền thuê đất trả trước bao gồm số dư chưa phân bổ hết của khoản tiền thuê đất đã trả theo các hợp đồng thuê đất trong thời hạn 30 và 42 năm. Khoản tiền thuê đất trả trước nói trên được ghi nhận như chi phí trả trước dài hạn và được phân bổ vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trong thời gian còn lại của hợp đồng thuê theo quy định của Thông tư số 45/2013/TT-BTC do Bộ Tài chính ban hành vào ngày 25 tháng 4 năm 2013 hướng dẫn chế độ quản lý, sử dụng và trích khấu hao tài sản cố định.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.10 Các khoản phải trả và chi phí trích trước

Các khoản phải trả và trích trước được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được mà không phụ thuộc vào việc Công ty đã nhận được hóa đơn của nhà cung cấp hay chưa.

3.11 Trợ cấp thôi việc phải trả

Trợ cấp thôi việc cho nhân viên được trích trước vào cuối mỗi kỳ báo cáo cho toàn bộ người lao động đã làm việc tại Công ty hơn 12 tháng cho đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo tỷ lệ bằng một nửa mức lương bình quân tháng cho mỗi năm làm việc tính đến ngày 31 tháng 12 năm 2008 theo Luật Lao động và các văn bản hướng dẫn có liên quan. Mức lương bình quân tháng dùng để tính trợ cấp thôi việc sẽ được điều chỉnh vào cuối mỗi kỳ báo cáo theo mức lương bình quân của sáu tháng gần nhất tính đến thời điểm lập báo cáo. Tăng hoặc giảm trong khoản trích trước này ngoại trừ phần thanh toán thực tế cho người lao động sẽ được ghi nhận vào báo cáo kết quả kinh doanh giữa niên độ.

Khoản trợ cấp thôi việc trích trước này được sử dụng để trả trợ cấp thôi việc cho người lao động khi chấm dứt hợp đồng lao động theo Điều 48 của Bộ luật Lao động.

3.12 Các khoản dự phòng

Dự phòng tái cơ cấu

Dự phòng tái cơ cấu phát sinh từ nghĩa vụ liên đới khi Công ty có kế hoạch chi tiết chính thức về việc tái cơ cấu và tạo nên kỳ vọng ở các đối tượng bị ảnh hưởng rằng Công ty sẽ thực hiện việc tái cơ cấu thông qua việc triển khai kế hoạch đó hoặc thông báo các vấn đề chính cho các đối tượng bị ảnh hưởng.

3.13 Các nghiệp vụ bằng ngoại tệ

Các nghiệp vụ phát sinh bằng các đơn vị tiền tệ khác với đơn vị tiền tệ kế toán của Công ty là VND được hạch toán theo tỷ giá giao dịch thực tế vào ngày phát sinh nghiệp vụ theo nguyên tắc sau:

- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải thu được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty chỉ định khách hàng thanh toán; và
- Nghiệp vụ làm phát sinh các khoản phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty dự kiến giao dịch.

Tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ được đánh giá lại theo tỷ giá giao dịch thực tế tại ngày của bảng cân đối kế toán theo nguyên tắc sau:

- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là tài sản được hạch toán theo tỷ giá mua của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch; và
- Các khoản mục tiền tệ được phân loại là nợ phải trả được hạch toán theo tỷ giá bán của ngân hàng thương mại nơi Công ty thường xuyên có giao dịch.

Tất cả các khoản chênh lệch tỷ giá phát sinh được hạch toán vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.14 *Phân chia lợi nhuận thuần*

Lợi nhuận thuần sau thuế thu nhập doanh nghiệp có thể được chia cho các cổ đông sau khi được Đại hội đồng Cổ đông phê duyệt và sau khi đã trích lập các quỹ dự phòng theo Điều lệ của Công ty và các quy định của pháp luật Việt Nam.

Công ty trích lập quỹ dự phòng sau đây từ lợi nhuận thuần sau thuế của Công ty theo đề nghị của Hội đồng Quản trị và được các cổ đông phê duyệt tại Đại hội đồng Cổ đông thường niên:

Quỹ đầu tư phát triển

Quỹ này được trích lập nhằm phục vụ việc mở rộng hoạt động hoặc đầu tư chiều sâu của Công ty.

Quỹ khen thưởng, phúc lợi

Quỹ này được trích lập để khen thưởng, khuyến khích vật chất, đem lại lợi ích chung và nâng cao phúc lợi cho công nhân viên, và được trình bày như một khoản phải trả trên bảng cân đối kế toán.

Cổ tức

Cổ tức phải trả được đề nghị bởi Hội đồng Quản trị của Công ty và được phân loại như một sự phân phối của lợi nhuận chưa phân phối trong khoản mục vốn chủ sở hữu trên bảng cân đối kế toán cho đến khi được các cổ đông thông qua tại Đại hội đồng Cổ đông Thường niên. Khi đó, cổ tức sẽ được ghi nhận như một khoản nợ phải trả trên bảng cân đối kế toán.

3.15 *Cổ phiếu quỹ*

Các công cụ vốn chủ sở hữu được Công ty mua lại (cổ phiếu quỹ) được ghi nhận theo nguyên giá và trừ vào vốn chủ sở hữu. Công ty không ghi nhận các khoản lãi/(lỗ) khi mua, bán, phát hành hoặc hủy các công cụ vốn chủ sở hữu của mình.

3.16 *Ghi nhận doanh thu*

Doanh thu được ghi nhận khi Công ty có khả năng nhận được các lợi ích kinh tế có thể xác định được một cách chắc chắn. Doanh thu được xác định theo giá trị hợp lý của các khoản đã thu hoặc sẽ thu được sau khi trừ đi các khoản chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán và hàng bán bị trả lại. Các điều kiện ghi nhận cụ thể sau đây cũng phải được đáp ứng trước khi ghi nhận doanh thu:

Doanh thu bán hàng

Doanh thu bán hàng được ghi nhận khi các rủi ro trọng yếu và các quyền sở hữu hàng hóa đã được chuyển sang người mua, thường là trùng với thời điểm chuyển giao hàng hóa.

Tiền lãi

Doanh thu được ghi nhận khi tiền lãi phát sinh trên cơ sở dồn tích (có tính đến lợi tức mà tài sản đem lại) trừ khi khả năng thu hồi tiền lãi không chắc chắn.

Cổ tức

Doanh thu được ghi nhận khi quyền được nhận khoản thanh toán cổ tức của Công ty được xác lập.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Thuế

Thuế thu nhập hiện hành

Tài sản thuế thu nhập và thuế thu nhập phải nộp cho năm hiện hành và các năm trước được xác định bằng số tiền dự kiến được thu hồi từ hoặc phải nộp cho cơ quan thuế, dựa trên các mức thuế suất và các luật thuế có hiệu lực đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hiện hành được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hiện hành cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hiện hành phải nộp khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần.

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại được xác định cho các khoản chênh lệch tạm thời tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm giữa cơ sở tính thuế thu nhập của các tài sản và nợ phải trả và giá trị ghi sổ của chúng cho mục đích lập báo cáo tài chính.

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế, ngoại trừ thuế thu nhập hoãn lại phải trả phát sinh từ ghi nhận ban đầu của một tài sản hay nợ phải trả từ một giao dịch mà giao dịch này không có ảnh hưởng đến lợi nhuận kế toán và lợi nhuận tính thuế thu nhập (hoặc lỗ thuế) tại thời điểm phát sinh giao dịch.

Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại phải được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và phải giảm giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập hoãn lại đến mức bảo đảm chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế trong tương lai để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm kế toán khi tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán, dựa trên các mức thuế suất và luật thuế có hiệu lực vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh ngoại trừ trường hợp thuế thu nhập phát sinh liên quan đến một khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu, trong trường hợp này, thuế thu nhập hoãn lại cũng được ghi nhận trực tiếp vào vốn chủ sở hữu.

Công ty chỉ được bù trừ các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả khi Công ty có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp và các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan tới thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế đối với cùng một đơn vị chịu thuế, hoặc Công ty dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng năm tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

3. TÓM TẮT CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN CHỦ YẾU (tiếp theo)

3.17 Lãi cơ bản trên cổ phiếu

Lãi cơ bản trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho việc trích lập quỹ khen thưởng, phúc lợi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm.

Lãi suy giảm trên cổ phiếu được tính bằng cách chia lợi nhuận hoặc lỗ sau thuế phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông của Công ty (sau khi đã điều chỉnh cho cổ tức của cổ phiếu ưu đãi có quyền chuyển đổi) cho số lượng bình quân gia quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông sẽ được phát hành trong trường hợp tất cả các cổ phiếu phổ thông tiềm năng có tác động suy giảm đều được chuyển thành cổ phiếu phổ thông.

3.18 Thông tin theo bộ phận

Hoạt động chính của Công ty là sản xuất và kinh doanh các loại thực phẩm và đồ uống. Đồng thời, hoạt động kinh doanh của Công ty chủ yếu được thực hiện trong lãnh thổ Việt Nam. Vì vậy, rủi ro và tỷ suất sinh lời của Công ty không bị tác động chủ yếu bởi những khác biệt về sản phẩm mà Công ty sản xuất ra hoặc do Công ty hoạt động tại nhiều khu vực địa lý khác nhau. Do đó, Ban Tổng Giám đốc nhận định là Công ty chỉ có một bộ phận theo hoạt động kinh doanh và khu vực địa lý. Theo đó, Công ty không cần phải trình bày thông tin theo bộ phận.

3.19 Bên liên quan

Các bên được coi là bên liên quan của Công ty nếu một bên có khả năng, trực tiếp hoặc gián tiếp, kiểm soát bên kia hoặc gây ảnh hưởng đáng kể tới bên kia trong việc ra các quyết định tài chính và hoạt động, hoặc khi Công ty và bên kia cùng chịu sự kiểm soát chung hoặc ảnh hưởng đáng kể chung. Các bên liên quan có thể là các công ty hoặc các cá nhân, bao gồm các thành viên gia đình thân cận của các cá nhân được coi là liên quan.

4. TIỀN VÀ CÁC KHOẢN TƯƠNG ĐƯƠNG TIỀN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Tiền mặt	671.023.869	518.826.897
Tiền gửi ngân hàng	59.593.303.244	29.598.555.725
Các khoản tương đương tiền (*)	48.900.000.000	15.000.000.000
TỔNG CỘNG	109.164.327.113	45.117.382.622

(*) Các khoản tương đương tiền thể hiện các khoản tiền gửi tại ngân hàng với kỳ hạn gốc dưới ba tháng và hưởng lãi suất từ 2,4% đến 5,0% một năm.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

5. CÁC KHOẢN PHẢI THU NGẮN HẠN

VND

	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng	72.245.227.803	64.956.070.386
Công ty Cổ phần Dịch vụ Thương mại Tổng hợp Vincommerce	13.027.163.422	13.055.118.088
Công ty Cổ phần Thương mại Bách Hóa Xanh	6.380.530.818	480.086.461
Khách hàng khác	52.837.533.563	51.420.865.837
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	-	9.458.016
<i>Phải thu các bên khác</i>	72.245.227.803	64.946.612.370
Trả trước cho người bán ngắn hạn	12.509.194.504	40.864.926.559
Teknoice S.R.L	6.836.609.645	-
Công ty TNHH Kỹ Thuật Hoàng Thịnh	2.280.000.000	-
Công ty TNHH MTV Quốc Thuận Phát	1.986.430.772	36.750.428.064
Công ty Cổ phần Đại Tân Việt	-	1.758.000.000
Người bán khác	1.406.154.087	2.356.498.495
Phải thu ngắn hạn khác	51.647.402.970	53.473.880.794
Vốn góp theo hợp đồng hợp tác kinh doanh ("HĐHTKD") (*)	50.000.000.000	50.000.000.000
Tạm ứng cho nhân viên	1.610.712.000	159.278.501
Đặt cọc	30.000.000	2.519.760.000
Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	354.383.562
Khác	6.690.970	440.458.731
<i>Trong đó:</i>		
<i>Phải thu bên liên quan</i>		
<i>(Thuyết minh số 28)</i>	50.000.000.000	50.354.383.562
<i>Phải thu các bên khác</i>	1.647.402.970	3.119.497.232
TỔNG CỘNG	136.401.825.277	159.294.877.739

(*) Khoản này thể hiện phần vốn góp vào Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido theo HĐHTKD số 01/2018/HTĐT/KDF-KDC ngày 20 tháng 11 năm 2018 và hưởng lãi suất theo quy định trong hợp đồng.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

6. HÀNG TỒN KHO

		VND
	Số cuối năm	Số đầu năm
Nguyên vật liệu	40.132.475.778	43.749.190.651
Thành phẩm	33.756.780.213	32.045.064.252
Công cụ và dụng cụ	24.590.176.303	23.178.518.436
Hàng đang đi trên đường	4.591.787.690	650.000
Hàng hóa	105.588.492	424.184.356
TỔNG CỘNG	103.176.808.476	99.397.607.695
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	(2.422.818.624)	(561.349.331)
GIÁ TRỊ THUẦN	100.753.989.852	98.836.258.364

Chi tiết tình hình tăng (giảm) dự phòng giảm giá hàng tồn kho:

	Năm nay	VND Năm trước
Số đầu năm	561.349.331	72.712.415
Dự phòng trích lập trong năm	2.420.133.888	561.349.331
Hoàn nhập dự phòng trong năm	(558.664.595)	(72.712.415)
Số cuối năm	2.422.818.624	561.349.331

7. PHẢI THU DÀI HẠN KHÁC

	Số cuối năm	VND Số đầu năm
Ký quỹ	556.542.650	5.661.937.801
Trong đó:		
Phải thu từ bên liên quan (Thuyết minh số 28)	-	5.000.000.000
Phải thu từ các bên khác	556.542.650	661.937.801

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

8. TÀI SẢN CÓ ĐỊNH HỮU HÌNH

	Nhà cửa và vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận chuyển	Thiết bị và dụng cụ quản lý	Tổng cộng
Nguyên giá					
Số đầu năm	303.925.196.124	581.005.054.936	55.451.723.353	16.318.119.401	956.700.093.814
Mua mới	1.906.372.104	14.259.974.621	-	39.800.000	16.206.146.725
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	161.500.000	16.581.930.344	-	-	16.743.430.344
Thanh lý	(2.036.566.039)	(3.565.185.251)	(18.681.002.713)	-	(24.282.754.003)
Số cuối năm	303.956.502.189	608.281.774.650	36.770.720.640	16.357.919.401	965.366.916.880
Trong đó:					
Đã khấu hao hết	5.791.519.027	72.910.085.680	4.702.865.315	10.880.818.265	94.285.288.287
Giá trị khấu hao lũy kế					
Số đầu năm	54.122.414.285	230.164.376.570	29.634.421.245	14.318.302.231	328.239.514.331
Khấu hao trong năm	17.330.193.879	53.269.188.833	4.952.732.541	1.323.405.211	76.875.520.464
Thanh lý	(555.505.405)	(2.009.433.754)	(13.540.493.222)	-	(16.105.432.381)
Số cuối năm	70.897.102.759	281.424.131.649	21.046.660.564	15.641.707.442	389.009.602.414
Giá trị còn lại					
Số đầu năm	249.802.781.839	350.840.678.366	25.817.302.108	1.999.817.170	628.460.579.483
Số cuối năm	233.059.399.430	326.857.643.001	15.724.060.076	716.211.959	576.357.314.466

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

9. TÀI SẢN CỐ ĐỊNH VÔ HÌNH

VND
Phần mềm

Nguyên giá

Số đầu năm và cuối năm 16.535.431.891

Trong đó:

Đã hao mòn hết 8.022.152.689

Giá trị hao mòn lũy kế

Số đầu năm 10.986.112.206

Hao mòn trong năm 1.325.221.496

Số cuối năm 12.311.333.702

Giá trị còn lại

Số đầu năm 5.549.319.685

Số cuối năm 4.224.098.189

10. CHI PHÍ XÂY DỰNG CƠ BẢN DỜ DANG

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Lắp đặt máy móc

7.436.430.979

17.641.437.344

Khác

1.856.902.394

1.195.051.344

TỔNG CỘNG

9.293.333.373

18.836.488.688

11. CHI PHÍ TRẢ TRƯỚC

VND

Số cuối năm

Số đầu năm

Ngắn hạn

6.094.931.234

3.491.539.090

Phí bảo hiểm

4.626.086.793

476.663.361

Công cụ dụng cụ xuất dùng

790.601.908

1.777.697.915

Khác

678.242.533

1.237.177.814

Dài hạn

65.808.636.636

78.905.268.302

Tiền thuê đất trả trước

60.327.945.619

62.172.451.014

Công cụ dụng cụ xuất dùng

4.745.819.128

15.709.652.120

Khác

734.871.889

1.023.165.168

TỔNG CỘNG

71.903.567.870

82.396.807.392

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

12. PHẢI TRẢ NGƯỜI BÁN NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan (Thuyết minh số 28)	8.223.283.909	26.743.211.084
Phải trả các bên khác	23.783.571.660	32.193.450.552
Công ty Cổ phần Bảo hiểm Bưu Điện Bến Thành	4.360.896.238	-
Admiral Industries SDN. BHD	1.288.683.785	885.789.216
Công ty TNHH Thương mại Dịch vụ Vận Tải	-	1.105.588.000
Tâm Duy Phát	-	1.358.264.875
Công ty Cổ phần Bao bì Tín Thành	-	28.843.808.461
Các bên khác	18.133.991.637	
TỔNG CỘNG	32.006.855.569	58.936.661.636

13. NGƯỜI MUA TRẢ TIỀN TRƯỚC NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Liên hiệp HTX Thương mại Thành phố Hồ Chí Minh	3.082.314.902	222.891.757
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Thương Mại		-
Tổng Hợp Vincommerce	2.484.517.346	-
Công ty Cổ phần Dịch Vụ Du Lịch Phú Thọ	2.239.644.500	-
Các bên khác	4.264.536.627	3.060.175.703
TỔNG CỘNG	12.071.013.375	3.283.067.460

14. THUẾ VÀ CÁC KHOẢN PHẢI THU, PHẢI NỘP NHÀ NƯỚC

	VND			
	Số đầu năm	Tăng trong năm	Giảm trong năm	Số cuối năm
Thuế thu nhập doanh nghiệp	(1.311.353.822)	55.728.133.311	(23.176.594.502)	31.240.184.987
Thuế GTGT	(23.494.569)	140.388.725.087	(138.371.896.892)	1.993.333.626
Thuế thu nhập cá nhân	-	12.204.705.826	(12.135.137.970)	69.567.856
Thuế nhà thầu	(352.686.998)	16.089.691	(23.494.569)	(360.091.876)
Thuế khác	49.701.286	4.861.665.619	(4.838.988.100)	72.378.805
TỔNG CỘNG	(1.637.834.103)	213.199.319.534	(178.546.112.033)	33.015.373.398
Trong đó:				
Phải nộp	49.701.286			33.375.465.274
Phải thu	(1.687.535.389)			(360.091.876)

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

15. CHI PHÍ PHẢI TRẢ NGẮN HẠN

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Chi phí tiếp thị sản phẩm	67.423.126.056	25.503.072.796
Chi phí vận chuyển	4.398.311.006	5.461.453.639
Chi phí lãi vay	173.829.413	253.429.584
Các khoản khác	3.713.778.657	698.365.846
TỔNG CỘNG	75.709.045.132	31.916.321.865

16. PHẢI TRẢ KHÁC

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn	12.133.790.560	7.368.921.163
Bảo hiểm xã hội và bảo hiểm y tế	5.430.871.122	2.320.530.999
Kinh phí công đoàn	3.588.746.872	3.553.555.136
Cổ tức phải trả	381.199.700	385.189.700
Các khoản phải trả, phải nộp khác	2.732.972.866	1.109.645.328
Dài hạn	37.540.864.230	31.435.852.336
Nhận ký quỹ từ nhà phân phối	37.540.864.230	31.435.852.336
TỔNG CỘNG	49.674.654.790	38.804.773.499

17. VAY

	VND		
	Vay ngắn hạn	Vay dài hạn	Tổng cộng
Số đầu năm	136.857.309.930	69.806.731.429	206.664.041.359
Vay	146.539.915.234	-	146.539.915.234
Trả nợ vay	(199.201.762.202)	(69.806.731.429)	(269.008.493.631)
Số cuối năm	84.195.462.962	-	84.195.462.962

Chi tiết khoản vay tín chấp ngắn hạn để tài trợ vốn lưu động như sau:

Ngân hàng	Số cuối năm	Ngày đáo hạn	Lãi suất
	VND		%/năm
Ngân hàng Thương mại Cổ phần Quân Đội – Chi nhánh Hồ Chí Minh	61.665.993.509	Từ ngày 30 tháng 3 năm 2020 đến ngày 30 tháng 6 năm 2020	6,2
Ngân hàng TNHH CTBC Việt Nam	22.529.469.453	Từ ngày 20 tháng 4 năm 2020 đến ngày 29 tháng 4 năm 2020	5,8
TỔNG CỘNG	84.195.462.962		

Công ty Cổ phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO

B09-DN

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU

18.1 Tình hình tăng (giảm) nguồn vốn chủ sở hữu

	Vốn cổ phần	Cổ phiếu quỹ	Quỹ đầu tư phát triển	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	VND Tổng cộng
Năm trước					
Số đầu năm	560.000.000.000	-	2.200.000.000	174.672.010.259	736.872.010.259
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	27.437.822.622	27.437.822.622
Cổ tức công bố	-	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Phân chia lợi nhuận thuần	-	-	7.619.000.000	(13.846.000.000)	(6.227.000.000)
Số cuối năm	560.000.000.000	-	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Năm nay					
Số đầu năm	560.000.000.000	-	9.819.000.000	109.863.832.881	679.682.832.881
Lợi nhuận thuần trong năm	-	-	-	142.540.597.377	142.540.597.377
Cổ tức công bố (**)	-	-	-	(78.400.000.000)	(78.400.000.000)
Phát hành cổ phiếu quỹ (*)	-	(69.881.990.089)	-	-	(69.881.990.089)
Phân chia lợi nhuận thuần	-	-	-	(1.371.891.131)	(1.371.891.131)
Số cuối năm	560.000.000.000	(69.881.990.089)	9.819.000.000	172.632.539.127	672.569.549.038

(*) Vào ngày 18 tháng 11 năm 2019, Công ty đã hoàn tất việc mua 1.840.000 cổ phiếu quỹ theo giá trị thị trường không vượt quá 40.000 VND mỗi cổ phiếu theo Nghị quyết của cổ đông số 07/NQ/HDQT.19 ngày 18 tháng 9 năm 2019.

(**) Theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên ngày 12 tháng 6 năm 2019, các cổ đông của Công ty đã thông qua kế hoạch tạm ứng cổ tức năm 2019 bằng tiền mặt tại mức 14% trên mệnh giá. Theo đó, Hội đồng Quản trị đã phê duyệt phương án chi trả cổ tức này theo Nghị quyết Hội đồng Quản trị ngày 1 tháng 7 năm 2019 và hoàn tất việc chi trả cổ tức vào ngày 12 tháng 8 năm 2019.

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.2 Các giao dịch về vốn với chủ sở hữu và phân phối cổ tức

	Năm nay	VND Năm trước
Vốn cổ phần		
Số đầu năm và cuối năm	<u>560.000.000.000</u>	<u>560.000.000.000</u>
Cổ tức		
Cổ tức công bố	78.400.000.000	78.400.000.000
Cổ tức đã trả bằng tiền	(78.403.990.000)	(78.402.660.000)

18.3 Cổ phiếu

	Số đầu năm và cuối năm	
	Số lượng	Giá trị VND
Cổ phiếu đã được duyệt	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu đã phát hành		
Cổ phiếu phổ thông	56.000.000	560.000.000.000
Cổ phiếu quỹ	1.840.000	18.400.000.000
Cổ phiếu đang lưu hành		
Cổ phiếu phổ thông	54.160.000	541.600.000.000

18.4 Lãi trên cổ phiếu

Công ty sử dụng các thông tin sau đây để tính lãi cơ bản và lãi suy giảm trên cổ phiếu.

	Năm nay	Năm trước (Trình bày lại)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN (VND)	142.540.597.377	27.437.822.622
Điều chỉnh giảm do trích quỹ khen thưởng, phúc lợi (VND) (*)	-	(1.371.891.131)
Lợi nhuận thuần sau thuế TNDN phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông (VND)	142.540.597.377	26.065.931.491
Bình quân giá quyền của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành (cổ phiếu)	56.000.000	56.000.000
Lãi cơ bản (VND) (*)	2.545	465
Lãi suy giảm (VND) (*)	2.545	465

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

18. VỐN CHỦ SỞ HỮU (tiếp theo)

18.4 Lãi trên cổ phiếu (tiếp theo)

(*) Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2018 đã được điều chỉnh lại so với số liệu đã trình bày trong báo cáo tài chính năm 2018 để phản ánh khoản thực trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận để lại của năm 2018 theo Nghị quyết Đại hội đồng Cổ đông Thường niên 2019 ngày 12 tháng 6 năm 2019.

Lợi nhuận dùng để tính lãi trên cổ phiếu cho năm 2019 chưa được điều chỉnh giảm cho khoản trích quỹ khen thưởng, phúc lợi từ lợi nhuận của năm 2018 do chưa có Nghị quyết Đại hội đồng cổ đông để trích lập quỹ từ nguồn lợi nhuận sau thuế cho năm hiện tại.

Không có sự suy giảm tiềm tàng của số cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong năm và vào ngày của báo cáo tài chính.

19. DỰ PHÒNG PHẢI TRẢ

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Ngắn hạn		
Dự phòng phải trả người lao động	8.162.376.598	-
Dài hạn		
Trợ cấp thôi việc	8.347.809.924	6.192.181.250
TỔNG CỘNG	16.510.186.522	6.192.181.250

20. DOANH THU BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Doanh thu bán hàng	1.432.485.086.970	1.283.238.089.767
Trong đó:		
Doanh thu bán thành phẩm	1.427.527.416.825	1.274.954.494.958
Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	3.249.999.999	354.383.562
Doanh thu bán phế liệu	1.112.259.356	1.729.644.754
Doanh thu bán hàng hóa	595.410.790	6.199.566.493
Trừ:	(49.405.909.825)	(25.424.473.548)
Chiết khấu thương mại	(40.099.065.406)	(6.866.324.826)
Hàng bán bị trả lại	(9.149.663.420)	(18.516.346.599)
Giảm giá hàng bán	(157.180.999)	(41.802.123)
Doanh thu thuần	1.383.079.177.145	1.257.813.616.219

21. GIÁ VỐN HÀNG BÁN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Giá vốn thành phẩm đã bán	557.724.356.322	581.618.419.360
Giá vốn hàng hóa đã bán	392.224.734	3.819.525.070
Khác	14.783.864.187	7.257.483.012
TỔNG CỘNG	572.900.445.243	592.695.427.442

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

22. CHI PHÍ TÀI CHÍNH

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí lãi vay	5.017.756.958	16.895.969.538
Chiết khấu thanh toán	3.601.032.548	2.263.062.595
Lỗ chênh lệch tỷ giá hối đoái	438.023.890	517.555.269
TỔNG CỘNG	9.056.813.396	19.676.587.402

23. CHI PHÍ BÁN HÀNG

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nhân viên	211.258.583.773	192.221.348.220
Chi phí vận chuyển	95.926.136.346	70.797.864.608
Chi phí dịch vụ mua ngoài	93.504.194.091	122.146.382.959
Quảng cáo và khuyến mãi	92.301.675.683	132.616.027.624
Phân bổ chi phí trả trước	17.083.290.483	3.403.903.106
Chi phí khấu hao và hao mòn	11.669.054.034	13.566.885.896
Nguyên vật liệu	415.563.353	1.039.756.119
Khác	6.119.841.497	8.235.431.655
TỔNG CỘNG	528.278.339.260	544.027.600.187

24. CHI PHÍ QUẢN LÝ DOANH NGHIỆP

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí dịch vụ mua ngoài	54.770.071.043	33.716.976.515
Chi phí nhân viên	30.321.005.493	34.073.706.705
Phí thuê và bảo trì	5.192.062.610	3.193.150.471
Chi phí khấu hao và hao mòn	3.491.750.497	3.910.466.551
Khác	1.152.217.561	2.217.889.147
TỔNG CỘNG	94.927.107.204	77.112.189.389

25. CHI PHÍ SẢN XUẤT, KINH DOANH THEO YẾU TỐ

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí nguyên liệu, vật liệu	409.264.970.114	410.964.474.518
Chi phí dịch vụ mua ngoài	385.060.980.987	382.865.226.703
Chi phí nhân viên	299.842.663.856	296.708.031.354
Chi phí khấu hao và hao mòn	78.200.741.960	76.997.677.220
(Thuyết minh số 8 và 9)	23.736.534.790	46.299.807.223
Khác		
TỔNG CỘNG	1.196.105.891.707	1.213.835.217.018

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

26. THU NHẬP KHÁC

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Thu nhập từ thanh lý tài sản cố định	4.208.576.971	2.910.844.556
Thu nhập từ các khoản đền bù	644.874.189	1.301.355.665
Khác	1.017.372.994	552.518.754
TỔNG CỘNG	5.870.824.154	4.764.718.975

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP

Công ty áp dụng các mức thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp ("TNDN") khác nhau cho giai đoạn đầu tư sản xuất ban đầu ("Phù Đồng I") và giai đoạn đầu tư sản xuất mở rộng ("Phù Đồng II" và "Phù Đồng III") dựa vào Giấy Chứng nhận Đầu tư, chi tiết như sau:

- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng I được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%);
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng II được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng II được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2016) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo; và
- Thu nhập chịu thuế của Phù Đồng III được áp dụng suất thuế TNDN thông thường theo quy định (20%). Ngoài ra, Phù Đồng III được miễn thuế TNDN trong hai (2) năm tính từ năm đầu tiên kinh doanh có thu nhập chịu thuế (2018) và được giảm 50% đối với thuế suất thuế TNDN tương ứng trong bốn (4) năm tiếp theo.

Báo cáo thuế của Công ty sẽ chịu sự kiểm tra của cơ quan thuế. Do việc áp dụng luật và các qui định về thuế đối với các loại nghiệp vụ khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau, số thuế được trình bày trên báo cáo tài chính có thể sẽ bị thay đổi theo quyết định cuối cùng của cơ quan thuế.

27.1 Chi phí thuế TNDN

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.640.031.563	5.645.330.267
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	88.101.748	-
Chi phí thuế TNDN hiện hành	55.728.133.311	5.645.330.267
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại	(12.919.498.010)	(1.616.420.831)
TỔNG CỘNG	42.808.635.301	4.028.909.436

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

27. THUẾ THU NHẬP DOANH NGHIỆP (tiếp theo)

27.1 Chi phí thuế TNDN (tiếp theo)

Dưới đây là đối chiếu chi phí thuế TNDN và kết quả của lợi nhuận kế toán trước thuế nhân với thuế suất thuế TNDN:

	Năm nay	VND Năm trước
Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	185.349.232.678	31.466.732.058
Thuế TNDN theo thuế suất 20%	37.069.846.536	6.293.346.412
<i>Các khoản điều chỉnh:</i>		
Các chi phí không được trừ	6.041.615.856	323.672.377
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đồng II	(1.862.375.934)	(279.062.647)
Ưu đãi thuế cho dự án Phù Đồng III	-	(2.309.046.706)
Ảnh hưởng do chênh lệch thuế suất giữa thuế suất ưu đãi và thuế suất phổ thông 20%	1.471.447.095	-
Điều chỉnh thuế TNDN trích thiếu những năm trước	88.101.748	-
Chi phí thuế TNDN	42.808.635.301	4.028.909.436

27.2 Thuế TNDN hiện hành

Thuế TNDN hiện hành phải nộp được xác định dựa trên thu nhập chịu thuế của năm hiện tại. Thu nhập chịu thuế của Công ty khác với lợi nhuận được báo cáo trong báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh vì thu nhập chịu thuế không bao gồm các khoản mục thu nhập chịu thuế hay chi phí được trừ cho mục đích tính thuế trong các năm khác và cũng không bao gồm các khoản mục không chịu thuế hay không được trừ cho mục đích tính thuế. Thuế TNDN hiện hành phải trả của Công ty được tính theo thuế suất đã ban hành đến ngày kết thúc kỳ kế toán năm.

27.3 Thuế thu nhập hoãn lại

Công ty đã ghi nhận tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả với các biến động trong năm báo cáo và năm trước như sau:

	Bảng cân đối kế toán		Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh	
	Số cuối năm	Số đầu năm	Năm nay	Năm trước
Chi phí trích trước	14.545.082.257	5.206.358.170	9.338.724.087	1.980.067.171
Ước tính chiết khấu thương mại phải trả	3.139.494.718	363.315.832	2.776.178.886	(433.735.895)
Trợ cấp thôi việc	1.669.561.985	1.238.436.250	431.125.735	(4.438.439)
Dự phòng giảm giá hàng tồn kho	465.467.450	91.570.253	373.897.197	82.000.406
Chênh lệch tỷ giá	(5.997.794)	(5.569.899)	(427.895)	(7.472.412)
Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	19.813.608.616	6.894.110.606		
Thu nhập thuế TNDN hoãn lại tính vào kết quả kinh doanh			12.919.498.010	1.616.420.831

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN

Các điều kiện và điều khoản của các giao dịch với bên liên quan

Các nghiệp vụ với các công ty có liên quan bao gồm tất cả các nghiệp vụ được thực hiện với các công ty mà Công ty có mối liên kết thông qua quan hệ đầu tư, nhận đầu tư hoặc thông qua một nhà đầu tư chung và do đó sẽ là thành viên của cùng một công ty. Các nghiệp vụ bán hàng và mua hàng với bên liên quan được thực hiện dựa trên các điều khoản đã được thỏa thuận trong hợp đồng. Số dư các khoản phải thu, phải trả tại ngày kết thúc kỳ kế toán năm không cần bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền.

Các giao dịch trọng yếu của Công ty với các bên liên quan trong năm như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nội dung nghiệp vụ	Năm nay	Năm trước
Công ty Cổ phần Tập đoàn Kido ("KDC")	Công ty mẹ	Mua nguyên liệu	264.242.458.714	1.118.747.377
		Mua dịch vụ	50.423.499.330	22.200.350.272
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	3.249.999.999	354.383.562
		Vốn góp theo HĐHTKD	-	50.000.000.000
		Chi phí trả hộ	-	3.790.388.734
Công ty Cổ phần Dầu thực vật Tường An ("TAC")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	21.697.351.000	26.142.415.391

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau:

VND				
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải thu ngắn hạn của khách hàng				
KDC	Công ty mẹ	Bán hàng hóa	-	1.801.527
TAC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Bán hàng hóa	-	7.656.489
			-	9.458.016
Phải thu ngắn hạn khác				
KDC	Công ty mẹ	Vốn góp theo HĐHTKD	50.000.000.000	50.000.000.000
		Lợi nhuận được chia từ HĐHTKD	-	354.383.562
			50.000.000.000	50.354.383.562
Phải thu dài hạn khác				
Công ty Cổ phần Chế biến Thực phẩm Dabaco ("Dabaco")	Công ty trong cùng Tập đoàn	Ký quỹ dài hạn	-	5.000.000.000

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)
vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

28. NGHIỆP VỤ VỚI CÁC BÊN LIÊN QUAN (tiếp theo)

Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản phải thu và phải trả với các bên liên quan như sau: (tiếp theo)

				VND
Bên liên quan	Mối quan hệ	Nghiệp vụ	Số cuối năm	Số đầu năm
Phải trả người bán ngắn hạn				
KDC	Công ty mẹ	Mua dịch vụ	5.670.127.562	22.609.139.776
		Mua hàng hóa	1.355.766.934	-
		Chi phí trả hộ	-	2.378.687.286
		Mua hàng hóa	-	21.288.850
TAC	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua nguyên liệu	1.197.389.413	1.534.461.500
Dabaco	Công ty trong cùng Tập đoàn	Mua hàng hóa	-	199.633.672
			8.223.283.909	26.743.211.084

Thu nhập của Hội đồng quản trị và Ban Tổng Giám đốc trong năm như sau:

	VND	
	Năm nay	Năm trước
Lương và các lợi ích khác	<u>8.351.609.076</u>	<u>4.338.494.656</u>

29. CAM KẾT THUÊ HOẠT ĐỘNG

Công ty hiện đang thuê đất, văn phòng, nhà kho và xe theo các hợp đồng thuê hoạt động. Vào ngày kết thúc kỳ kế toán năm, các khoản tiền thuê tối thiểu phải trả trong tương lai theo các hợp đồng thuê hoạt động này được trình bày như sau:

	VND	
	Số cuối năm	Số đầu năm
Đến 1 năm	26.853.847.320	8.784.832.028
Từ 1 - 5 năm	35.486.504.234	27.428.009.062
Trên 5 năm	<u>1.457.118.300</u>	<u>1.516.795.500</u>
TỔNG CỘNG	<u>63.797.469.854</u>	<u>37.729.636.590</u>

THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH (tiếp theo)

vào ngày 31 tháng 12 năm 2019 và cho năm tài chính kết thúc cùng ngày

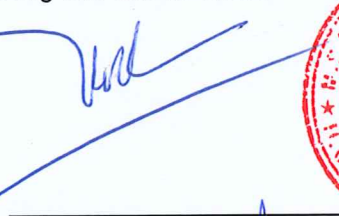
30. KHOẢN MỤC NGOÀI BẢNG CÂN ĐỐI KẾ TOÁN

	Số cuối năm	Số đầu năm
Các loại ngoại tệ:		
- Đô la Mỹ (USD)	20.358	12.558
- Đồng Euro (EUR)	420	420
- Đô la Singapore (SGD)	1.000	-

31. SỰ KIỆN PHÁT SINH SAU NGÀY KẾT THÚC KỲ KẾ TOÁN NĂM

Không có sự kiện trọng yếu nào khác phát sinh sau ngày kết thúc năm kế toán yêu cầu phải được điều chỉnh hay trình bày trong báo cáo tài chính.


Cao Thị Thanh Hồng
Người lập


Trần Thị Thủy Linh
Phó Tổng Giám đốc
kiêm Giám đốc Tài chính




Trần Quốc Nguyên
Tổng Giám đốc

Ngày 30 tháng 3 năm 2020
**Công Ty Cổ
Phần Thực
Phẩm Đông
Lạnh KIDO**

Digitally signed by Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO
DN: OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=MST: 0302901882, CN=Công Ty Cổ Phần Thực Phẩm Đông Lạnh KIDO, L=Củ Chi, S=Hồ Chí Minh, C=VN
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2020-03-30 13:21:31
Foxit Reader Version: 9.1.0